

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẠM TẤU
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 25-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Hoàng Phương;

2. Ông Vũ Trọng Huân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Quang Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Huê- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thị xã N, tỉnh Yên Bái, có mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Đinh Thị O, sinh năm 1976.

Nơi ĐKKHTT: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, phường P, thị xã N, tỉnh Yên Bái, vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ngày 15 tháng 3 năm 2015 ông có cho chị Đinh Thị O vay số tiền là 22.300.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, việc trả lãi được thực hiện vào ngày 25 hàng tháng. Khi vay ông và chị O có lập giấy vay tiền, trong giấy vay không ghi thời hạn trả nợ gốc.

Sau khi ông cho chị O vay tiền đến nay chị O chưa trả được số tiền gốc và lãi, ông M đã nhiều lần yêu cầu chị O trả tiền nhưng chị O không thực hiện được. Nay ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Đinh Thị O phải trả số tiền gốc là 22.300.000 đồng và số tiền lãi tạm tính đến ngày 15-3-2023 là 42.816.000 đồng, tổng cộng số tiền ông M yêu cầu chị O phải trả là 65.116.000 đồng.

Tại phiên tòa phiên tòa ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án buộc chị Đinh Thị O phải trả số tiền nợ gốc là 22.300.000 đồng và số tiền lãi hàng tháng là 2% kể từ ngày 16-3-2015 cho đến ngày xét xử (là ngày 25-9-2023) là 45.625.000 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày xét xử cho đến khi chị O trả xong số nợ.

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai bị đơn chị Đinh Thị O trình bày:

Trước năm 2015 chị O có vay ông M số tiền là 7.000.000 đồng với lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi vay thì ông M yêu cầu chị O viết khoản vay này vào một quyển sổ của ông M và chị O ký tên vào. Tuy nhiên sau khi chị O vay tiền của ông M, do chị O không có đủ khả năng trả nợ cho ông M. Nên đến ngày 15-3-2015 ông M yêu cầu chị O chốt số tiền nợ bao gồm cả tiền nợ gốc và tiền lãi là 22.300.000 đồng và ông M đề nghị chị O phải trả tiền với lãi suất là 2%/tháng trả lãi hàng tháng. Thời điểm bắt đầu trả lãi lần đầu là ngày 25/4/2015.

Chị O chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 22.300.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật nếu ông M đưa ra quyển sổ nợ gốc chị O đã vay ông M số tiền 7.000.000 đồng, từ trước năm 2015 với lãi suất là 5000 đồng/ 1.000.000 đồng/ngày.

Quá trình giải quyết vụ án, chị O có đơn đề nghị vắng mặt; Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị O vắng, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trầm Thủy tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý vụ án xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền. Thẩm phán thực hiện việc thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định về trình tự giải quyết vụ án dân sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468, 469, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M. Buộc chị Đinh Thị O phải trả tiền gốc đã vay là 22.300.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25-9-2023 là 25.664.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 47.964.000 đồng.

Về án phí: Chị Đinh Thị O phải chịu 2.398.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn M phải chịu 998.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc và lãi theo giấy vay nợ; Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Đinh Thị O có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Đinh Thị O được Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; chị Đinh Thị O đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 22.300.000 đồng.

Ngày 15-3-2015, giữa ông Nguyễn Văn M và chị Đinh Thị O xác lập hợp đồng vay tài sản, theo đó ông M cho chị O vay số tiền 22.300.000 đồng, lãi xuất 2%/tháng, tuy nhiên trong hợp đồng các bên không xác định rõ thời điểm trả nợ gốc. Sau khi cho chị O vay tiền ông M đã nhiều lần yêu cầu chị O trả nợ gốc và lãi nhưng chị O không thực hiện. Do đó ông M đã khởi kiện chị O ra Tòa án yêu cầu trả tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông M đã cung cấp Giấy vay tiền lập ngày 15-3-2015. Bị đơn chị Đinh Thị O

thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là của chị. Chị O chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 22.300.000 và số tiền lãi theo quy định của pháp luật nếu ông M đưa ra quyền sở nợ gốc chị O đã vay ông M số tiền 7.000.000 đồng, từ trước năm 2015 với lãi suất là 5000đồng/1.000.000đồng/ngày. Tại phiên tòa ông M không thừa nhận về khoản vay trước năm 2015 như chị O trình bày, chị O vắng mặt tại phiên tòa và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản”. Trong vụ án này mặc dù ông M đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị O vẫn không thanh toán đầy đủ số tiền đã vay là vi phạm hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó yêu cầu khởi kiện của ông M về việc đòi số tiền gốc đã cho ông chị O vay là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi của số tiền đã vay: Căn cứ vào giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của bên đương sự thì các bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng (tương ứng với 24%/năm), thời hạn trả lãi là ngày 25 hàng tháng kể từ ngày 25-4-2015. Trong hợp đồng vay không ghi thời hạn trả nợ gốc do vậy cần xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm “... Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005...”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 quy định, lãi suất vay tiền “ 1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”.

Như vậy, các bên thỏa thuận lãi suất là 24%/ năm vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 .

Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 quy định, Lãi, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng nhà nước (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với 150% năm lãi suất cơ bản là 13,5%).

Trường hợp này lãi suất vượt quá quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005. Phần lãi suất vượt quá giới hạn quy

định thì phần vượt quá không có hiệu lực. Trong trường hợp này cần phải xác định lãi suất được chấp nhận cho hợp đồng vay này là 13,5%/năm (01 năm là 12 tháng) tương đương 1,125%/tháng (01 tháng là 30 ngày) tương đương 0,0375%/ngày.

Tính từ ngày 16-3-2015 đến ngày 25-9-2023 thời hạn vay 08 năm 06 tháng 09 ngày. Lãi = $(22.300.000\text{đồng} \times 13,5\% \times 08 \text{ năm}) + (22.300.000\text{đồng} \times 1,125\% \times 06 \text{ tháng}) + (22.300.000\text{đồng} \times 0,0375\% \times 09 \text{ ngày}) = 24.084.000\text{đồng} + 1.505.250\text{đồng} + 75.262\text{đồng} = 25.664.512 \text{ đồng}$ làm tròn thành 25.664.000 đồng. Xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi của ông M yêu cầu chị O trả lãi 25.664.000 đồng.

Phần lãi suất vượt quá không được chấp nhận: Tổng số tiền lãi ông M yêu cầu chị O phải trả là 45.625.000 đồng- 25.664.000 đồng (số tiền lãi được chấp nhận)= 19.961.000 đồng. Như vậy phần lãi suất vượt quá không được chấp nhận là 19.961.000 đồng.

[2.3] Xét ý kiến phản đối của bị đơn: Chị O cho rằng chị chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 22.300.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật nếu ông M đưa ra quyền sở nợ gốc chị O đã vay ông M số tiền 7.000.000 đồng, từ trước năm 2015 với lãi suất là 5000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự về nghĩa vụ chứng minh thì: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”; “Nếu đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc”.

Quá trình giải quyết vụ án chị O không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc ông M cho chị vay số tiền 7.000.000 đồng, từ trước năm 2015 với lãi suất là 5000 đồng/ 1.000.000 đồng/ngày và cũng không cung cấp được quyền sở nợ gốc về việc ông M cho chị vay tiền trước năm 2015; tại phiên tòa ông M không thừa nhận việc cho chị O vay tiền trước năm 2015 với lãi suất là 5000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và cũng không thừa nhận có quyền sở nợ gốc này. Đối chiếu với quy định viện dẫn nêu trên thì sự phản đối của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

[5] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M buộc bị đơn chị Đinh Thị O phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn M số tiền gốc là 22.300.000 đồng và số tiền lãi là 25.664.000 đồng. Tổng số tiền chị Đinh Thị O phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn M là 47.964.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn được chấp nhận là 13,5%/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu chị Đinh Thị O phải trả số tiền lãi vượt 13,5 %/ năm (kể từ ngày 16-3-2015 đến ngày 25-9-2025) là 19.661.000 đồng.

3. Về án phí:

- Chị Đinh Thị O phải chịu án phí 2.398.200 đồng làm tròn thành 2.398.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn M phải chịu 998.050 đồng làm tròn thành 998.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.628.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000645 ngày 18-8-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trạm Tấu; ông Nguyễn Văn M được hoàn trả số tiền án phí chênh lệch là 630.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Quyết định, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- THADS huyện Trạm Tấu;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lên